



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		580,441,319,162	334,755,889,060
(100)=110+120+130+140+150				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		304,872,825,276	270,252,386,598
1. Tiền	111	V.01	14,346,151,101	127,367,386,598
2. Các khoản tương đương tiền	112		290,526,674,175	142,885,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8,472,144,926	48,751,887,096
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18,646,167,251	54,651,502,631
- Cổ phiếu	121		18,646,167,251	17,651,502,631
- Đầu tư ngắn hạn khác	121B			37,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(10,174,022,325)	(5,899,615,535)
III. Các khoản phải thu	130		193,921,991,842	5,172,303,978
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		14,355,539,706	2,447,456,606
3. Phải thu nội bộ	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	179,566,452,136	2,724,847,372
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		108,913,007	
1. Hàng tồn kho	141	V.04	108,913,007	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73,065,444,111	10,579,311,388
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		189,011,092	331,797,272
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,062,181,379	5,102,252,832
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		62,814,251,640	5,145,261,284
- Tạm ứng			3,860,664,461	2,545,312,404
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn			58,953,587,179	2,599,948,880
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		769,328,744,295	689,475,079,805
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220		537,355,258,912	443,881,116,205
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2,495,005,519	2,322,346,183
- Nguyên giá	222		5,896,750,309	5,299,994,531
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,401,744,790)	(2,977,648,348)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.010	53,733,065	31,008,065
- Nguyên giá	228		163,100,000	128,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(109,366,935)	(96,991,935)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	534,806,520,328	441,527,761,957
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		203,687,568,599	204,687,568,599
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	204,000,000,000	205,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(312,431,401)	(312,431,401)
V. Tài sản dài hạn khác	260		28,285,916,784	40,906,395,001
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	611,256,784	507,895,001
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		27,674,660,000	40,398,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,349,770,063,457	1,024,230,968,865

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	12/31/2010
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		771,822,528,527	571,081,067,847
I. Nợ ngắn hạn	310		556,506,925,590	491,375,464,910
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	240,000,000,000	240,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		23,879,219,800	45,310,372,650
3. Người mua trả tiền trước	313		625,295,000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,404,620,601	6,182,074,453
5. Phải trả người lao động	315		748,503,591	2,688,150,400
6. Chi phí phải trả	316	V.17	500,000,000	245,096,500
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	283,220,329,522	195,599,919,248
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		4,128,957,076	1,349,851,659
II. Nợ dài hạn	330		215,315,602,937	79,705,602,937
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		40,300,000,000	79,690,000,000

4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	175,000,000,000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		15,602,937	15,602,937
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		577,947,534,930	453,149,901,018
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	577,947,534,930	453,149,901,018
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		531,009,130,000	395,718,480,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,788,944,000	7,810,001,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5,223,613,685)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,496,251,532	4,986,539,870
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,782,905,464	1,528,049,633
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30,093,917,619	43,106,830,515
11. Nguồn vốn Đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		1,349,770,063,457	1,024,230,968,865

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
1. Tài sản thuê ngoài		V 24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án			-	-

L•p, ngày 22 tháng 07 n•m 2011

Người lập biểu

Chử Thị Thuý Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Tùng

Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25				
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10					
(10 = 01 - 03)						
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20					
(20 = 10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	21,236,501,991	7,605,902,044	41,094,498,324	14,221,566,105
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,934,932,800	948,107,548	4,274,437,590	959,662,142
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,554,886,292	3,460,372,912	9,306,096,474	5,838,675,925
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13,746,682,899	3,197,421,584	27,513,964,260	7,423,228,038
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}						
11. Thu nhập khác	31		53,488,000	369,041,110	117,203,900	369,041,110
12. Chi phí khác	32				1,447,763	85,000,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		53,488,000	369,041,110	115,756,137	284,041,110
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13,800,170,899	3,566,462,694	27,629,720,397	7,707,269,148
(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,362,968,600	792,312,174	6,930,375,476	1,827,513,788
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10,437,202,299	2,774,150,520	20,699,344,921	5,879,755,360
(60 = 50 - 51)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

L.p, ngày 22 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Chử Thị Thuý Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Tùng

Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
 Quý II năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	MS	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	625,295,000	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(35,688,072,352)	(48,510,733,416)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,900,841,761)	(3,486,850,471)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7,256,433,453)	(2,238,829,896)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6,563,969,753	98,184,636,550
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(55,540,727,767)	(56,126,338,629)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(94,196,810,580)	(12,178,115,862)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(203,056,468,127)	(17,840,418,582)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(5,440,413,055)	(68,777,865,250)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	69,000,000,000	37,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22,636,228,878	19,504,709,456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(116,860,652,304)	(30,113,574,376)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		139,392,550,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	175,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(168,261,300)	(26,254,696,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	174,831,738,700	113,137,853,100
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(36,225,724,184)	70,846,162,862
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	341,098,549,460	270,252,386,598
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	304,872,825,276	341,098,549,460

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Chử Thị Thuý Hà

Nguyễn Hữu Tùng

Nguyễn Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý II năm 2011*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam (Viết tắt là PVR) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 0500547376, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp thay đổi lần thứ 8 ngày 19 tháng 04 năm 2011.

Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ CAO CẤP DẦU KHÍ VN.**

Tên viết tắt: PVCR

Địa chỉ trụ sở chính: Số 20, Ngõ 4, phố Hải Phượng, phường Hồng Hải, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Tổng số vốn điều lệ tại Công ty: 531.009.130.000 đồng (*Năm trăm ba một tỷ, không trăm linh chín triệu, một trăm ba mươi ngàn đồng*)

Hoạt động kinh doanh chính là:

- Kinh doanh bất động sản - Tài chính;
- Kinh doanh sân golf - resort;
- Kinh doanh vui chơi giải trí;
- Kinh doanh các hoạt động thể thao (bơi lội, bóng đá, tennis, đua thuyền, nhảy dù, leo núi);
- Kinh doanh dịch vụ phục vụ khai thác dầu khí (trừ điều tra thăm dò);
- Sản xuất, phân phối điện;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác;

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Luật Kế toán:

Trong Quý II năm 2011, Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 06 năm 2003 kèm theo Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

Trong năm, Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, và trong phạm vi liên quan, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN :

Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

Tiền mặt là các khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu với số quỹ tiền mặt.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tiền đang chuyển được xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN PHẢI THU:

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

- Nếu có thời hạn thanh toán hoặc thu hồi dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Nếu có thời hạn thanh toán hoặc thu hồi trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý DN trong kỳ.

3. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được đánh giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng, lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CÓ ĐỊNH :

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các quy định tại Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao (năm)

Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 04 “ Tài sản cố định vô hình”, ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực trên.

5. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH:

Đầu tư ngắn hạn:

Khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 12 tháng.

Đầu tư dài hạn:

Các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 12 tháng và khoản đầu tư vào các Công ty khác. Các khoản lợi nhuận nhận được sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

6. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ VỐN HOÁ CÁC KHOẢN CHI PHÍ ĐI VAY (chưa phát sinh):

7. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Kết quả từ hoạt động kinh doanh phản ánh trên tài khoản 421 là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

9. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU:

Doanh thu hoạt động kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở công việc đã hoàn thành, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

10. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH, CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Công thức xác định:

$$\begin{array}{l} \text{Thuế TNDN} \\ \text{hiện hành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập chịu thuế} \\ \text{trong năm hiện hành} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế TNDN} \\ \text{theo quy định hiện hành} \end{array}$$

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: là thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công thức xác định:

$$\begin{array}{l} \text{Thuế thu nhập} \\ \text{hoãn lại phải trả} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng chênh lệch tạm} \\ \text{thời chịu thuế trong năm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế TNDN} \\ \text{theo quy định hiện hành} \end{array}$$

Chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm: là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục Tài sản hoặc Nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một Tài sản hay Nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	31/12/2010
	(VND)	(VND)
Tiền mặt	2.456.557.564	1.941.650.896
Tiền gửi ngân hàng	11.889.593.537	125.425.735.702
Các khoản tương đương tiền	290.526.674.175	142.885.000.000
Cộng:	304.872.825.276	270.252.386.598

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2011	31/12/2010
	(VND)	(VND)
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	18.646.167.251	17.651.502.631
Đầu tư ngắn hạn khác	-	37.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	37.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(10.174.022.325)	(5.899.615.535)
Cộng:	8.472.144.926	48.751.887.096

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Mẫu biểu số B09-DN)

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

Địa chỉ: Số 20 ngõ 4, P. Hải Phụng, Hạ Long, QN

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	31/12/2010
	(VND)	(VND)
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Trả trước cho người bán	14.355.539.706	2.447.456.606
Phải thu nội bộ (Chi nhánh Ba Vì)	-	-
Lãi tạm tính	4.376.305.558	2.557.541.667
Phải thu DA số 9 Trần Thánh Tông	175.004.899.200	
Phải thu khác	185.247.378	167.305.705
Cộng:	193.921.991.842	5.172.303.978

4. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	31/12/2010
	(VND)	(VND)
Chi phí dở dang	108.913.007	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	108.913.007	-

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	31/12/2010
	(VND)	(VND)
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	3.860.664.461	2.545.312.404
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	58.953.587.179	2.599.948.880
<i>Trong đó:</i>		
+ Đặt cọc tiền thuê Văn phòng (Toà nhà Anh Minh)	97.703.480	89.948.880
+ Đặt cọc tiền thuê Văn phòng (Toà nhà Viễn Đông)	94.146.000	
+ Đặt cọc để sử dụng dịch vụ Taxi Mai Linh	10.000.000	10.000.000
+ Ký quỹ để đảm bảo hoạt động của Trung tâm Du lịch	251.737.699	
+ Đặt cọc để đảm bảo quyền tham gia dự án 1283 đường Giải phóng	2.500.000.000	2.500.000.000
+ Đặt cọc để đảm bảo quyền tham gia dự án số 9 Trần Thánh Tông	50.000.000.000	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Mẫu biểu số B09-DN)

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

Địa chỉ: Số 20 ngõ 4, P. Hải Phụng, Hạ Long, QN

+ Đặt cọc cho DT thuê dài hạn 1560m2 tại tầng
14,15 và 16 Toà nhà Apex.

2.000.000.000

+ Đặt cọc để đảm bảo quyền tham gia DA XD
nhà ở tại khu Đồng Đỗ, phường Thượng Thanh,
Quận Long Biên, HN.

4.000.000.000

Cộng:

62.814.251.640

5.145.261.284

6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

6.1. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng:
NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
Số dư ngày 31/03/2011	-	3.806.280.001	1.683.340.307	5.489.620.308
Tăng trong kỳ	-	-	407.130.001	407.130.001
Mua trong kỳ	-	-	407.130.001	407.130.001
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2011	-	3.806.280.001	2.090.470.308	5.896.750.309
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư ngày 31/03/2011	-	2.231.049.735	920.725.408	3.151.775.143
Tăng trong kỳ	-	158.176.737	91.792.910	249.969.647
Khấu hao trong kỳ	-	158.176.737	91.792.910	249.969.647
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2011	-	2.389.226.472	1.012.518.318	3.401.744.790
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ				
Tại ngày 31/03/2011	-	1.575.230.266	762.614.899	2.337.845.165
Tại ngày 30/06/2011	-	1.417.053.529	1.077.951.990	2.495.005.519

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: - VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: - VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: - VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh

6.2. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính : Chưa phát sinh

6.3. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Website Công ty	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng:
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số dư ngày 31/03/2011		91.000.000	72.100.000		163.100.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2011		91.000.000	72.100.000		163.100.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 03/03/2011	-	63.741.935	38.950.000	-	102.691.935
Tăng trong kỳ	-	3.750.000	2.925.000	-	6.675.000
Khấu hao trong kỳ	-	3.750.000	2.925.000	-	6.675.000
Giảm trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2011	-	67.491.935	41.875.000	-	109.366.935
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ					
Tại ngày 31/03/2011		27.258.065	33.150.000		60.408.065
Tại ngày 30/06/2011	-	23.508.065	30.225.000	-	53.733.065

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG :

	30/06/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Chi phí xây dựng cơ bản		
- Dự án Khu Du lịch cao cấp Hồ Suối Hai	11.211.991.917	9.996.420.458
- Dự án Trung tâm thương mại Cột Đồng Hồ	13.968.151.645	6.102.808.910
- Dự án Khu Đô thị Việt Hưng	56.747.606.357	33.424.128.524
- Dự án Khu Đô thị Văn Phú	452.859.284.998	392.004.404.065
- Dự án khu đô thị sinh thái TMDV Đảo việt	19.485.411	
Cộng:	534.806.520.328	441.527.761.957

8. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:

	30/06/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Vay Ngân hàng Ocean Bank (1 năm)	240.000.000.000	240.000.000.000
Cộng:	240.000.000.000	240.000.000.000

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN:

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 20 ngõ 4, P. Hải Phụng, Hạ Long, QN

(Mẫu biểu số B09-DN)

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

	30/06/2011	31/12/2010
	(VND)	(VND)
Công ty CP Dịch vụ vận tải Dầu khí Cửu Long	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP ĐT KCN Dầu khí IDICO Long Sơn	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và phát triển PVI Invest	11.000.000.000	11.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	166.000.000.000	167.000.000.000
Cộng:	204.000.000.000	205.000.000.000

10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC:

	30/06/2011	31/12/2010
	(VND)	(VND)
Tiền công cụ dụng cụ, sửa chữa văn phòng:	611.256.784	507.895.001
Đặt cọc để thực hiện đầu tư vào DA Lĩnh nam	27.674.660.000	40.398.500.000
Cộng:	28.285.916.784	40.906.395.001

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	30/06/2011	31/12/2010
	(VND)	(VND)
Thuế GTGT	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế TNDN	3.362.938.600	5.927.826.474
Thuế thu nhập cá nhân	42.682.001	254.247.979
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	(1.000.000)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng:	3.404.620.601	6.182.074.453

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

	30/06/2011	31/12/2010
	(VND)	(VND)
Chi phí SD nhãn hiệu PetroVietnam và hình	500.000.000	-
Cộng:	500.000.000	-

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	31/12/2010
	(VND)	(VND)
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	83.514.600	63.440.201
Đoàn phí công đoàn	17.830.180	13.394.479
Bảo hiểm xã hội	43.676.415	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Mẫu biểu số B09-DN)

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

Địa chỉ: Số 20 ngõ 4, P. Hải Phụng, Hạ Long, QN

Bảo hiểm y tế	9.001.085	-
Bảo hiểm thất nghiệp	4.000.479	-
CBCNV vay trừ vào lương	46.649.115	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Nhận tiền góp vốn đầu tư dự án:	-	-
- Dự án Khu Đô thị Việt Hưng	1.650.793.536	1.650.793.536
- Dự án Khu Đô thị Vĩnh Hưng	35.627.448.000	27.559.640.000
- Dự án Khu Đô thị Văn Phú	245.694.880.043	166.239.346.493
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.536.069	73.304.539
Cộng:	283.220.329.522	195.599.919.248

14. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN:

	30/06/2011	31/12/2010
	(VND)	(VND)
Nhận tiền đặt cọc của Công ty Việt Long	13.000.000.000	13.000.000.000
Nhận tiền đặt cọc của Công ty PVFI	-	66.690.000.000
Nhận tiền đặt cọc của Công ty PVC-SG	27.300.000.000	-
Vay Ngân hàng Ocean Bank (2 năm)	175.000.000.000	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	15.602.937	15.602.937
Cộng:	215.315.602.937	79.705.602.937

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Dư 31/03/2011	531.009.130.000	11.888.944.000			19.833.511.320
Tăng trong kỳ					
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	10.437.202.299
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ					
Giảm vốn trong năm	-	100.000.000	-	-	176.796.000
Lỗ trong năm (PP LN)	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Dư 30/06/2011	531.009.130.000	11.788.944.000			30.093.917.619

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011		31/12/2010	
	(VND)	%	(VND)	%
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Dầu khí VN	43.500.000.000	8,20%	30.000.000.000	7,58%

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Mẫu biểu số B09-DN)

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

Địa chỉ: Số 20 ngõ 4, P. Hải Phụng, Hạ Long, QN

Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	167.590.800.000	31,56%	106.944.000.000	27,03%
Tổng Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí	23.126.500.000	4,36%	23.126.500.000	5,84%
Công ty ĐT&TM Hệ thống Quốc tế	29.000.000.000	5,45%	29.000.000.000	7,33%
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu	43.500.000.000	8,20%	30.000.000.000	7,58%
Ngân hàng TMCP Đại Dương	120.000.000.000	22,60%	79.000.000.000	19,96%
Cổ đông khác	104.291.830.000	19,63%	97.647.980.000	24,68%
Cộng:	531.009.130.000	100%	395.718.480.000	100%

15.3. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển:

Dùng để bổ sung vào vốn kinh doanh của Công ty, để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của doanh nghiệp; góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.

Quỹ dự phòng tài chính:

Dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

Quỹ phúc lợi:

Quỹ phúc lợi dùng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng thỏa thuận; Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty; Đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội; Trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ công nhân viên công ty; Chi trợ cấp khó khăn cho người lao động của Công ty đã nghỉ hưu, mất sức lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, xây nhà tình nghĩa, từ thiện.

Quỹ khen thưởng:

Quỹ khen thưởng dùng để thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, Thưởng cho những cá nhân và đơn vị bên ngoài công ty có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt những điều kiện của hợp đồng, đóng góp có hiệu quả vào hoạt động kinh doanh của Công ty.

15.4. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu, thu nhập khác

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ: Chưa phát sinh

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN: Chưa phát sinh

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2011	31/12/2010
	(VND)	(VND)
Lãi từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	16.461.194.560	16.228.324.578

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Mẫu biểu số B09-DN)

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

Địa chỉ: Số 20 ngõ 4, P. Hải Phụng, Hạ Long, QN

Lãi từ hoạt động uỷ thác quản lý vốn	4.321.967.221	7.238.785.278
Lãi từ hoạt động bán chứng khoán	2.781.519	1.255.394.456
Cổ tức, lợi nhuận được chia	366.296.500	2.021.005.835
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	84.262.191	265.095.747
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	18.440.532
Cộng:	21.236.501.991	27.027.045.426

19. THU NHẬP KHÁC

	30/06/2011	31/12/2010
	(VND)	(VND)
Thu nhập khác	53.488.000	83.433.768
Thu nhập từ tiền bồi hoàn chi phí đầu tư		23.833.000.000
Cộng:	53.488.000	23.916.433.768

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	30/06/2011	31/12/2010
	(VND)	(VND)
Chi phí bán chứng khoán	-	26.289.126
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	1.934.932.800	2.521.562.985
Chi phí hoạt động chính	-	-
Cộng:	1.934.932.800	2.547.852.111

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:

	30/06/2011	31/12/2010
	(VND)	(VND)
Lợi nhuận trước thuế:	13.800.170.899	32.852.486.882
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	366.296.500	2.021.005.835
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	18.000.000	190.000.000
Thu nhập chịu thuế	13.451.874.399	31.021.481.047
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.362.968.600	7.755.370.262

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ:

	30/06/2011	31/12/2010
	(VND)	(VND)
Chi phí nguyên vật liệu		
Chi phí nhân công	2.246.009.073	8.522.495.780
Chi phí khấu hao TSCĐ	109.182.277	800.191.572

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Mẫu biểu số B09-DN)

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

Địa chỉ: Số 20 ngõ 4, P. Hải Phụng, Hạ Long, QN

Chi phí dịch vụ mua ngoài	862.434.329	1.724.680.124
Chi phí khác bằng tiền	2.337.260.613	4.407.752.314
Cộng	5.554.886.292	15.455.119.790

VI. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan:

* Cơ cấu vốn góp của Công ty gồm các bên liên quan sau:

- Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam nắm giữ 31,56% vốn điều lệ
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí nắm giữ 8,20% vốn điều lệ
- Công ty Đầu tư và Thương mại hệ thống Quốc tế nắm giữ 5,45% vốn điều lệ
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Dầu khí Toàn cầu nắm giữ 8,20% vốn điều lệ
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí nắm giữ 4,36% vốn điều lệ
- Ngân hàng TMCP Đại Dương nắm giữ 22,60% vốn điều lệ
- Các cổ đông khác nắm giữ 19,63% vốn điều lệ

Cơ cấu tổ chức của Công ty:

- Hội đồng Quản trị của Công ty gồm 05 thành viên
- Ban kiểm soát của Công ty gồm 01 Trưởng ban và 2 Ủy viên
- Ban Giám đốc của Công ty gồm 1 Giám đốc và 05 Phó giám đốc
- Công ty có 04 phòng chức năng, 02 Chi nhánh Công ty, 01 Trung tâm Du lịch và 03 Ban Dự án

2. Thông tin về hoạt động liên tục: Báo cáo Tài chính được lập trên cơ sở Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, không có ý định ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động.

Người lập biểu

Chử Thị Thuý Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Tùng

Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh